

Bản án số: 371/2021/DS-PT

Ngày: 23 - 11 - 2021

V/v “Tranh chấp đòi lại tài sản, chia  
di sản thừa kế theo pháp luật, bồi  
thường thiệt hại ngoài hợp đồng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Đức Phương.

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Ngọc Huynh.

Bà Trần Thị Huyền Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao  
tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh  
tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành  
phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 631/2020/TLPT-  
DS ngày 15/12/2020 về việc: “Tranh chấp đòi lại tài sản, chia di sản thừa kế theo  
pháp luật, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số  
56/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng  
cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 363/2021/TLPT-DS  
ngày 03/3/2021, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Âu Dương T, sinh 1950 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 192, DTG, phường 4, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Bị đơn:** Ông Lê Thanh Tr, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Số 59/3, ấp C, xã TP, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Cụ Võ Thị Th, sinh năm 1927 (vắng mặt).

2. Ông Âu Dương O, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 9909 Hazara Ave, #47 garden grove, CA 92844 USA.

3. Ông Âu Dương Ch, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 13, Rice Flower Road, Sunshine North – Victoria 3020 –  
Australia.

4. Ông Âu Dương Y, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 212 Fairplay Ter Hot Springs, Ar 71901 USA.

5. Ông Âu Dương S, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 9027 N. Oxford Ave, Kansas City, Mo 64157 USA.

6. Bà Âu Dương H, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 14851 Chevalier Ave, Baldwin Park, Ca 91706 USA.

7. Ông Âu Dương H, sinh năm 1951 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 236 Cypress Bayou Ln Kenner, La 70065 USA.

8. Ông Âu Dương Đ, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 25 Moselle Dr Kenner, La 70065 USA.

9. Ông Âu Dương H2, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã TP, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

10. Ông Phạm N, sinh năm 1953 (vắng mặt).

11. Ông Âu Dương Quốc L, sinh năm 1973 (vắng mặt).

12. Bà Lâm Mỹ L1, sinh năm 1977 (vắng mặt).

13. Bà Âu Dương Tuyết V, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 192, DTG, phường 4, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của cụ Th, ông O, ông Ch, ông Y, ông S, bà H, ông H1, ông Đ, ông H2, ông N, ông L, bà L1, bà V: Ông Âu Dương T (vắng mặt).*

14. Bà Lê Thị Thùy Tr1, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã TP, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

15. Bà Trần Thị Thanh H3, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 59/3, ấp C, xã TP, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

16. Ông Lê Đức Th1, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp PK C, xã PK, huyện CG, tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện hợp pháp của bà Tr1, bà H3, ông Th1: Ông Lê Thanh Tr (Theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2011, ngày 10/01/2014, ngày 23/01/2014 - có mặt).*

17. Bà Lê Thị Thanh T1, sinh năm 1999 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã TP, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Gi (có mặt).*

Địa chỉ: Số 6, RG, phường 1, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/3/2021).

18. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Số 19, RG, phường 1, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn H4; Chức vụ: Cục trưởng.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Trọng Th2; Chức vụ: Chấp hành viên Phòng Nghiệp vụ và Tổ chức thi hành án (vắng mặt).

19. Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn TH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn Bé H5; Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

**Người kháng cáo:** Bị đơn, ông Lê Thanh Tr; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị Thùy Tr1, bà Trần Thị Thanh H3, ông Lê Đức Th1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, ông Âu Dương T trình bày:*

Cha mẹ ông là cụ Âu Dương Kh và cụ Võ Thị Th có tài sản chung là ngôi nhà tại số 59/3, ấp C, xã TP, huyện CT, tỉnh Tiền Giang (nhà số 59/3, ấp C) Cụ Kh và cụ Th có 10 người con là: Âu Dương Nhuận M chết năm 1999 (bà M có 03 người con) là ông Th1, bà Tr1, ông Tr, (chồng bà M là ông Lê Học Th3 đã chết năm 2011); Âu Dương O, Âu Dương Ch, Âu Dương T, Âu Dương H, Âu Dương H2, Âu Dương Đ, Âu Dương Y, Âu Dương S, Âu Dương H. Năm 1984, cụ Kh chết không để lại di chúc. Năm 1992, cụ Th làm thủ tục xuất cảnh và định cư tại Hoa Kỳ cho đến nay. Trước khi xuất cảnh, cụ Th làm đơn chia ngôi nhà có diện tích 456m<sup>2</sup> được xây dựng trên 361m<sup>2</sup> đất tại số 59/3, ấp C cho 03 người con là bà M, bà Châu, bà H2. Tuy nhiên, do UBND huyện CT không chấp nhận việc tặng cho, nên cụ Th làm đơn ủy quyền nhà cho bà H2 quản lý, nhưng thực tế người quản lý là ông, bà H2 và bà M cùng các con bà M. Năm 2002, cụ Th về nước và làm thủ tục chuyển quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất và ngôi nhà nói trên cho ông. Ngày 01/7/2002, ông được UBND huyện CT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) đối với diện tích 361m<sup>2</sup> Q+T, thửa số 1525, tờ bản đồ số 01, tại xã TP và ngày 20/01/2006, ông được UBND huyện CT cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích 300m<sup>2</sup> đất thổ thừa số 1813, tờ bản đồ số 01 (thửa 1525 giảm 61m<sup>2</sup>).

Năm 2010, ông Tr đã rời khỏi ngôi nhà 59/3, ấp C nên ông đã vào ở và bỏ tiền ra sửa lại ngôi nhà. Năm 2011, ông Tr, đã tự ý phá cửa chiếm 1/3 căn nhà và diện tích đất gắn liền với nhà. Ông đã báo chính quyền địa phương yêu cầu giải quyết nhưng ông Tr không hợp tác, cũng không tham dự phiên hòa giải dù đã được UBND xã PT mời nhiều lần.

Nay, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận toàn bộ ngôi nhà số 59/3 gắn liền với diện tích đất 361m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp C thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông; Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Kh là 1/2 giá trị ngôi nhà số 59/3 ấp C theo quy định pháp luật. Ông T xin được nhận bằng hiện vật đối với kỷ phần mà ông và các đồng thừa kế khác được hưởng nhưng đã tặng cho ông. Ông T đồng ý chia giá trị bằng tiền 01 kỷ phần thừa kế của bà M cho 03 người con của bà là ông Th1, bà Tr1 và ông Tr.

*Theo đơn phản tố đề ngày 16/5/2013 và quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Thanh Tr trình bày:*

Nguồn gốc căn nhà 03 gian, tại số 59/3 ấp C do cụ Th tạo lập trước năm 1975. Năm 1992, trước khi định cư tại Hoa Kỳ, cụ Th lập giấy chia cho 03 người con gái là bà M (mẹ ông), bà Châu và bà H2, mỗi người một căn. Giấy cho nhà được lập tại UBND xã TP. Nhưng sau đó, do bà M bị bệnh nên không tiến hành làm thủ tục tặng cho theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi chia nhà thì bà M cùng các con là ông, ông Th1, bà Tr1 quản lý toàn bộ nhà đất cho đến nay. Từ khi được cho nhà, gia đình ông không đăng ký sang tên. Năm 1999, ông T được cấp giấy CNQSDĐ. Qua các buổi hòa giải ở xã, ông biết cụ Th đã làm giấy tờ tặng cho ông T toàn bộ ngôi nhà 03 gian và diện tích đất gắn liền với ngôi nhà này. Ông T có thương lượng theo hướng ông T hỗ trợ cho ông một phần nhà đất khác, nhưng không thực hiện nội dung như thỏa thuận.

Vì vậy, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T đồng thời có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu công nhận quyền sở hữu 1/3 ngôi nhà số 59/3, ấp C là của bà M.
- Yêu cầu ông T giao 1/3 ngôi nhà và đất gắn liền với nhà cho 03 người là ông, ông Th1 và bà Tr1
- Yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ số 12763 ngày 01/7/2002 và số H00173 ngày 20/01/2006 do UBND huyện CT cấp cho ông T.
- Yêu cầu ông T phải trả lại cho ông tài sản đã chiếm giữ (Theo Quyết định của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang), gồm: 01 tủ thờ Gò Công, 01 kệ thờ ông Quan thánh, 01 bàn thờ tổ tiên, 01 tivi Panasonic 14 inch, 01 tủ lạnh Dawoo, 01 bàn dài chữ U cây Cẩm Lai (kiếng 6 ly), 01 bộ tô chén đĩa kiểu Trung Quốc, 14 ghế dài, 01 bộ xong nồi (08 nồi và 01 chảo), 02 tủ quần áo đứng bằng cây Thao Lao, 01 tủ buffee cây Cẩm Lai, 01 giường ngủ, 01 bộ đồ nghề phụ sản inox (gồm 02 thau, xô, ca, kiềm, kéo), 01 bộ đồ nghề làm giày dép, 01 tủ kính trưng bày hàng tạp hóa (nhôm), 01 lò nướng viba, 01 chậu bông 0,8 và các chậu sứ khác, 01 mô tơ bơm nước 1HP (đã qua sử dụng được 02 năm), 01 tủ sắt nhỏ đựng tài liệu sách (đã sử dụng 01 năm), 01 bàn thờ ông địa, 01 bàn thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, 01 bộ 18 món bình khí thờ cúng, hàng rào B40 dài 22m, cao 1,8m, 02 xe Honda Wave biển số 63-F45468 và biển số 63S-30787, 13 bao nilon loại lớn (mỗi bao 28kg, tổng cộng 364 kg). Nếu như những tài sản này mất mát hư hỏng thì ông T phải sửa chữa, chi phí sửa chữa ông T chịu.
- Buộc ông T phải bồi thường tổng cộng 497.500.000 đồng, gồm: Chi phí đi đến Tòa án, thuê luật sư và tiền tổn thất sức khỏe, tinh thần là 25.000.000 đồng; tiền thuê nhà là 3.000.000 đồng/tháng, tính từ 01/2010 đến khi giải quyết có kết quả cuối cùng, tạm tính là 315.000.000 đồng; tổn thất kinh tế, mất thu nhập từ việc kinh doanh là 1.500.000 đồng/tháng, tính từ tháng 01/2010 đến khi có kết quả giải quyết cuối cùng, tạm tính là 157.500.000 đồng.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

*Cụ Võ Thị Th trình bày:*

Cụ Th và cụ Kh sinh được 10 người con, trong đó bà M chết năm 1999, có 03 người con là Lê Đức Th1, Lê Thị Thùy Tr1, Lê Thanh Tr, chồng bà M là ông Lê Học Th3 đã chết năm 2011 như ông T, ông Tr trình bày là đúng.

Trong quá trình chung sống cụ Th và cụ Kh có tạo dựng được 01 ngôi nhà 03 gian, xây dựng trên diện tích đất 361m<sup>2</sup> tại ấp C và 9.000m<sup>2</sup> đất vườn tại ấp xóm Vong, xã TP, huyện CT, tỉnh Tiền Giang. Năm 1989, cụ Th chia phần diện tích đất 9.000m<sup>2</sup> cho 03 con gái là bà M 4.000m<sup>2</sup>, bà Châu và bà H2 5.000m<sup>2</sup>. Như vậy, bà M đã được chia đất và đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy CNQSDĐ. Nay các con của bà M là người tiếp tục canh tác sử dụng.

Năm 1992, cụ Th đi xuất cảnh nên làm giấy để lại ngôi nhà và đất trên cho 03 con là bà M, bà Châu và bà H2 quản lý sử dụng, không có quyền sang bán vì đây là nhà thờ cúng, có xác nhận của UBND xã TP. Tuy nhiên, khi làm thủ tục thì UBND huyện CT không đồng ý mà chỉ chấp nhận việc ủy quyền quản lý và cụ Th đã ủy quyền cho bà H2.

Ngày 20/02/2002, cụ Th về Việt Nam và đã làm thủ tục chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất gắn liền với ngôi nhà nói trên cho ông T và ông T đã được cấp giấy CNQSDĐ và quyền sở hữu nhà. Việc chuyển nhượng này là tự nguyện, các con trong gia đình không ai ngăn cản hay tranh chấp gì, thủ tục chuyển nhượng đúng quy định pháp luật. Chữ ký tên "Thao" trong đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 20/02/2002 là của cụ Th. Nay ông T tranh chấp với ông Tr thì cụ Th không có ý kiến nào khác. Ông T được toàn quyền quyết định. Đối với phần di sản của cụ Kh trong ngôi nhà nói trên, nếu phần di sản cụ Th được chia thì đồng ý tặng cho ông T.

*Các ông (bà) Âu Dương Ch, Âu Dương Y, Âu Dương O, Âu Dương H, Âu Dương Đ, Âu Dương S, Âu Dương H, Âu Dương H2, Phạm N, Âu Dương Quốc L, Lâm Mỹ L1, Âu Dương Tuyết V và người đại diện hợp pháp trình bày:*

Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T. Đối với phần di sản của cụ Kh trong ngôi nhà nói trên, nếu phần di sản được chia thì đồng ý tặng cho ông T.

*Ông Lê Đức Th1, bà Lê Thị Thùy Tr1, bà Trần Thị Thanh H3 và người đại diện hợp pháp trình bày:* Thống nhất ý kiến và yêu cầu của ông Tr.

*Bà Lê Thị Thanh T1 trình bày:* Đề nghị Tòa án giải quyết trả lại bàn thờ ông bà nội là ông Lê Học Th3, bà Âu Dương Nhuận M và 1/3 ngôi nhà cho gia đình để con cháu gìn giữ nguồn cội, thờ tự ông bà, tổ tiên.

*Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang trình bày:*

Bản án số 143/2014/DSPT ngày 13/6/2014 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật và được Cục Thi hành án thụ lý thi hành theo Quyết định thi hành án số 01/QĐ-CTHA.TĐ ngày 03/10/2014 và số 02/QĐ-CTHADS ngày 06/10/2014, với nội dung: "Buộc ông Tr và các thành viên trong gia đình là bà H3, bà Tú (là vợ, con ông Tr) có nghĩa vụ trả lại cho ông T căn nhà ở có diện tích 78,76m<sup>2</sup> (nhà trước 47,16m<sup>2</sup>, nhà sau 31,6m<sup>2</sup>) gắn liền với đất có diện tích 120,1m<sup>2</sup> đất (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở nông thôn) thuộc thửa 1525, tờ bản đồ số 01 theo giấy CNQSDĐ số 12763 ngày 01/7/2002 (thửa số 1813, tờ bản đồ số 01 theo giấy CNQSDĐ số H00173 ngày

20/01/2006 của UBND huyện CT cấp cho hộ ông T), tọa lạc tại ấp C, xã TP, huyện CT, tỉnh Tiền Giang... Ông T hỗ trợ chi phí di dời chỗ ở cho ông Tr, bà Tr1, ông Th1 58.384.610 đồng.

Quá trình tổ chức thi hành án: Đối với khoản tiền hỗ trợ chi phí di dời chỗ ở, ông T đã tự nguyện nộp 58.384.610 đồng cho ông Tr, bà Tr1, ông Th1 tại cơ quan thi hành án. Chấp hành viên đã thông báo cho những người được thi hành án nhận tiền nhưng không đến nhận nên cơ quan thi hành án làm thủ tục gửi tiết kiệm sổ tiền nói trên theo quy định.

Đối với nghĩa vụ trả tài sản theo nội dung bản án tuyên, hết thời gian quy định nhưng ông Tr, bà H3, bà Tú không tự nguyện thi hành án nên Chấp hành viên ban hành Quyết định cưỡng chế số 15/QĐ-CTHA ngày 30/6/2015 và thực hiện việc cưỡng chế vào ngày 09/7/2015, giao tài sản cho người được thi hành án theo đúng nội dung bản án. Tại buổi cưỡng chế, do ông Tr không nhận bảo quản tài sản của cá nhân nên Chấp hành viên đã tiến hành lập biên bản liệt kê và thông báo để các đương sự nhận lại theo đúng quy định nhưng ông Tr không đến nhận. Ngày 07/12/2015, Chấp hành viên tiến hành xử lý tài sản trên, thu được số tiền 9.522.600 đồng, sau khi trừ chi phí định giá và giao tài sản, số tiền còn lại là 5.992.600 đồng. Chấp hành viên đã thông báo nhưng ông Tr và các thành viên trong gia đình vẫn không đến nhận nên đã đề xuất gửi tiết kiệm theo quy định. Như vậy, Bản án số 143/2014/DSPT nêu trên đã được thi hành xong vào ngày 09/7/2015.

Ngày 04/4/2017, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quyết định số 24/2017/KN-DS kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án nói trên. Do bản án bị kháng nghị đã thực hiện xong nên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang đã ban hành Công văn 489/CTHADS-NV ngày 03/5/2017 thông báo kết quả thi hành án cho Tòa án theo đúng quy định.

*Ủy ban nhân dân huyện CT có đơn xin giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.*

#### **Quá trình giải quyết vụ án:**

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2014/DSST ngày 21/02/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã căn cứ các điều 164, 256, 688, 305 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Âu Dương T.

- Buộc ông Lê Thanh Tr và các thành viên trong gia đình là chị Trần Thị Thanh H3 (vợ ông Tr) và cháu Lê Thị Thanh T1 (con ông Tr) có nghĩa vụ trả lại cho hộ ông Âu Dương T căn nhà ở có diện tích 78,76m<sup>2</sup> (nhà trước: 47,16m<sup>2</sup> + nhà sau: 31,6m<sup>2</sup>) gắn liền với phần diện tích 120,1m<sup>2</sup> đất (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở nông thôn), thuộc thửa số 1525, tờ bản đồ số 01 theo giấy CNQSDĐ số 12763 ngày 01/7/2002 (thửa 1813, tờ bản đồ 01 theo giấy CNQSDĐ số H00173 ngày 20/01/2006) của UBND huyện CT cấp cho hộ ông T, tọa lạc tại ấp C, xã Thạnh Phú, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

Nhà đất có vị trí như sau: Đông giáp với cống thoát nước chợ XH; Tây giáp với cống thoát nước công cộng ấp C; Nam giáp với thửa số 545 (hộ bà Huỳnh Thị Dung); Bắc giáp với phần còn lại của căn nhà, đất số 59/3 (thửa 1813+thửa 1525).

Ghi nhận ông Âu Dương T hỗ trợ chi phí di dời cho ông Lê Thanh Tr, chị Lê Thị Thùy Tr1 và anh Lê Đức Th1 số tiền 58.384.610 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh Tr yêu cầu công nhận một phần ngôi nhà 59/3 (nhà đang tranh chấp) tại ấp C, xã PT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sở hữu của các đồng thừa kế Lê Thanh Tr, Lê Đức Th1, Lê Thị Thùy Tr1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 143/2014/DS-PT ngày 13/6/2014 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án dân sự phúc thẩm số 307/TB-TA ngày 30/6/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ các khoản 1 Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 164, 256, 688, 305 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 28/2017/DS-GĐT ngày 26/7/2017 của Tòa án nhân dân tối cao đã hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 143/2014/DS-PT và Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2014/DSST nêu trên. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã căn cứ: Các điều 164, 170, 256, 688 Bộ luật Tố tụng dân sự 2005; Các điều 611, 612, 613, 623, 649, 651, 652, 660, 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Người cao tuổi và điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, tuyên xử:

- Công nhận ngôi nhà và đất tại địa chỉ số 59/3 tại ấp C, xã PT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Âu Dương T.

- Buộc ông Lê Thanh Tr và các thành viên trong gia đình là chị Trần Thị Thanh H3 (vợ ông Tr) và cháu Lê Thị Thanh T1 (con ông Tr) có nghĩa vụ trả lại cho hộ ông Âu Dương T căn nhà ở có diện tích 78,76m<sup>2</sup> (nhà trước: 47,16m<sup>2</sup> + nhà sau: 31,6m<sup>2</sup>) gắn liền với phần diện tích 120,1m<sup>2</sup> đất (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở nông thôn), thuộc thửa số 1525, tờ bản đồ số 01 theo giấy CNQSDĐ số 12763 ngày 01/7/2002 (thửa 1813, tờ bản đồ 01 theo giấy CNQSDĐ số H00173 ngày 20/01/2006) của UBND huyện CT cấp cho hộ ông Âu Dương T.

Nhà và đất có vị trí như sau: Đông giáp với cống thoát nước chợ XH; Tây giáp với cống thoát nước công cộng ấp C; Nam giáp với thửa số 545 (hộ bà Huỳnh Thị Dung); Bắc giáp với phần còn lại của căn nhà, đất số 59/3 (thửa 1813+thửa 1525).

- Ông Âu Dương T có nghĩa vụ giao trả lại cho các con bà Âu Dương Nhuận M (đã chết) là ông Lê Thanh Tr, chị Lê Thị Thùy Tr1 và anh Lê Đức Th1

01 kỷ phần thừa kế được hưởng với số tiền 58.847.500 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh Tr yêu cầu công nhận một phần ngôi nhà và đất tại địa chỉ số 59/3 (nhà đang tranh chấp) tại ấp C, xã PT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sở hữu của các đồng thừa kế Lê Thanh Tr, Lê Đức Th1, Lê Thị Thùy Tr1.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh Tr yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông T và yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 07/10/2020, bị đơn ông Lê Thanh Tr và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thùy Tr1, bà Trần Thị Thanh H3, ông Lê Đức Th1 do ông Lê Thanh Tr là người đại diện theo ủy quyền kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Tr giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Nguồn gốc tài sản tranh chấp là của cụ Kh (chết năm 1984) và cụ Th. Cụ Kh và cụ Th có 10 người con như nguyên đơn trình bày là đúng, trong đó có bà M (chết năm 1999), có 3 người con là ông Th1, bà Tr1 và ông Tr. Năm 1992, bà Thao đã cho bà M 1/3 căn nhà này, được UBND xã TP xác nhận. Khi cho thì cụ Th chưa khai nhận di sản thừa kế của cụ Kh và cụ Th cũng chưa được cấp giấy CNQSDĐ. Do cụ Th đã cho bà M nên ông Tr, ông Th1, bà Tr1 được hưởng thừa kế tài sản trên sau khi bà M chết. Thực tế, ông Tr là người có quyền hợp pháp đối với nhà đất này. Tuy việc cưỡng chế tài sản của ông Tr do cơ quan thi hành án, Công an xã và chính quyền địa phương thực hiện theo bản án của Tòa án nhưng theo đề nghị của ông T nên ông T phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Tr, bà H3, bà Tr1 và ông Th1, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Thanh T1 trình bày:*

Về tố tụng: Tòa án chưa định giá tài sản tranh chấp, chưa thu thập hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ của ông T, chưa lập bản vẽ và đo đạc thực tế là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Mặc dù ông T có quyền xin xét xử vắng mặt nhưng Tòa án đã triệu tập lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt nên được coi là từ bỏ yêu cầu khởi kiện.

Về nội dung: Năm 1992, trước khi xuất cảnh thì cụ Th đã cho bà M 1/3 căn nhà và đất nên sau khi bà M chết năm 1999 thì các con bà M là người có quyền sử dụng hợp pháp nhà đất tranh chấp. Việc năm 2002, cụ Th chuyển nhượng nhà đất cho ông T là không phù hợp nên ông T được cấp giấy CNQSDĐ cũng không đúng pháp luật.

Tòa án bác yêu cầu phản tố của ông Tr là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Tú. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Tr, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

*Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:*

Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông T là đúng quy định. Các tài liệu do đương sự cung cấp tại phiên tòa đã thể hiện trong hồ sơ vụ án.

Về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án có cơ sở xác định nhà và đất là tài sản của cụ Kh và cụ Th. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Tr là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự bác kháng cáo của ông Tr, bà H3, bà Tr1 và ông Th1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

**Về thủ tục tố tụng:** Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thụ lý vụ án và giải quyết là đúng quy định pháp luật. Ông Tr, bà H3, bà Tr1 và ông Th1 kháng cáo đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

#### **Về nội dung:**

[1] Các đương sự thống nhất xác nhận cụ Kh và cụ Th là vợ chồng, có 10 người con, gồm các ông (bà): Âu Dương T, Âu Dương Ch, Âu Dương H, Âu Dương H2, Âu Dương Đ, Âu Dương Y, Âu Dương O, Âu Dương S, Âu Dương H, Âu Dương Nhuận M (đã chết). Tài sản chung của cụ Kh và cụ Th là diện tích đất gắn liền ngôi nhà 03 gian, tại số 59/3, ấp C, xã TP, huyện CT. Cụ Kh chết không để lại di chúc.

[2] Như vậy, trong khối tài sản chung là nhà đất số 59/3, ấp C thì cụ Th được hưởng  $\frac{1}{2}$ , phần còn lại là di sản của cụ Kh. Tuy nhiên, năm 2002, cụ Th lập thủ tục chuyển quyền toàn bộ nhà đất tại số 59/3, ấp C cho ông T là vượt quá phần tài sản mà cụ Th được hưởng.

[3] Cụ Kh chết không để lại di chúc nên phần di sản của cụ Kh là  $\frac{1}{2}$  nhà đất số 59/3, ấp C được chia theo pháp luật cho 11 người, gồm: Cụ Th và các ông (bà) Âu Dương T, Âu Dương Ch, Âu Dương H, Âu Dương H2, Âu Dương Đ, Âu Dương Y, Âu Dương O, Âu Dương S, Âu Dương H, Âu Dương Nhuận M (đã chết) các con của bà M là người thừa kế gồm: Ông Th1, bà Tr1, ông Tr.

[4] Trong quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu khởi kiện, phản tố có yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp không? Tuy nhiên, các đương sự không yêu cầu mà thống nhất lấy giá trị tài sản đã được thẩm định năm 2018 làm cơ sở giải quyết vụ án (bút lục 519). Đồng thời, tại văn bản ngày 18/3/2021 của ông Tr gửi cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, có nội dung: “Phần giá trị căn nhà được chia Tôi đồng ý theo giá của bản án”. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Chứng thư thẩm định giá nhà đất ngày 03/10/2018 để giải quyết vụ án mà không thực hiện việc định giá lại tài sản tranh chấp là đúng quy định tại Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Theo kết quả định giá trên thì giá trị  $\frac{1}{2}$  nhà đất trên là 614.322.500 đồng

được chia thành 11 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 55.847.500 đồng. Do cụ Th và các thừa kế gồm các ông (bà) Âu Dương Ch, Âu Dương H, Âu Dương H2, Âu Dương Đ, Âu Dương Y, Âu Dương O, Âu Dương S, Âu Dương H đã đồng ý nhường quyền hưởng di sản cho ông T nên ông T được hưởng tổng cộng 10 kỷ phần; các con của bà M được hưởng 01 kỷ phần thừa kế.

[6] Hiện nay, ông T đang trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất, đồng thời cũng đã được UBND huyện CT cấp giấy CNQSDĐ nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T được hưởng bằng hiện vật và buộc ông T có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho các thừa kế của bà M là có căn cứ.

[7] Quá trình giải quyết vụ án, ông Tr xác định Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang không có lỗi trong khi thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật và ông Tr cũng không khởi kiện yêu cầu Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang bồi thường. Việc ông Tr cho rằng ông T là người gây ra thiệt hại cho ông nhưng không có chứng cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Tr là có căn cứ.

[8] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Tr; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, xác định giá trị di sản thừa kế của cụ Kh là 614.322.500 đồng và chia cho 11 người thừa kế là có căn cứ. Tuy nhiên, mỗi kỷ phần chỉ là 55.847.500 đồng ( $=614.322.500 \text{ đồng}/11$ ) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định một kỷ phần là 58.847.500 đồng, đồng thời buộc ông T trả lại số tiền này cho các ông Tr, bà Tr1, ông Th1 và buộc các đương sự phải chịu án phí trên số tiền 58.847.500 đồng là không chính xác. Vì vậy, cần sửa phần bản án về nội dung này.

[9] Ông Tr cho rằng cụ Th không chuyển quyền sử dụng nhà đất cho ông T nhưng không có căn cứ chứng minh, trong khi đó quá trình giải quyết vụ án, cụ Th xác nhận có việc chuyển quyền này cho ông T vào năm 2002, đồng thời nội dung trình bày này của ông Tr cũng không phù hợp với các tình tiết khác trong vụ án.

[10] Ông Tr, bà Tr1, bà H3, ông Th1 kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của ông Tr, bà Tr1, bà H3, ông Th1; sửa một phần bản án sơ thẩm về số tiền ông T có nghĩa vụ thanh toán cho các ông Tr, bà Tr1, ông Th1 và tiền án phí sơ thẩm mà các đương sự phải chịu đối với phần giá trị thừa kế được hưởng. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 611, 612, 613, 623, 649, 651, 652, 660, 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thanh Tr, bà Lê Thị Thùy Tr1, bà Trần Thị Thanh H3, ông Lê Đức Th1.

2. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 56/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

3. Công nhận ngôi nhà và đất tại địa chỉ số 59/3 tại ấp C, xã PT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của ông Âu Dương T.

4. Buộc ông Lê Thanh Tr và các thành viên trong gia đình là bà Trần Thị Thanh H3 (vợ ông Tr) và bà Lê Thị Thanh T1 (con ông Tr) có nghĩa vụ trả lại cho ông Âu Dương T căn nhà ở có diện tích 78,76m<sup>2</sup> (nhà trước: 47,16m<sup>2</sup> + nhà sau: 31,6m<sup>2</sup>) gắn liền với phần diện tích 120,1m<sup>2</sup> đất (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở nông thôn), thuộc thửa số 1525, tờ bản đồ số 01 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12763 ngày 01/7/2002 (thửa 1813, tờ bản đồ 01 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00173 ngày 20/01/2006) của Ủy ban nhân dân huyện CT cấp cho hộ ông Âu Dương T.

Nhà và đất có vị trí như sau: Đông giáp với cống thoát nước chợ XH; Tây giáp với cống thoát nước công cộng ấp C; Nam giáp với thửa số 545 (hộ bà Huỳnh Thị Dung); Bắc giáp với phần còn lại của căn nhà, đất số 59/3 (thửa 1813 + thửa 1525). Có sơ đồ kèm theo bản án.

5. Ông Âu Dương T có nghĩa vụ thanh toán cho các con bà Âu Dương Nhuận M (đã chết) là ông Lê Thanh Tr, bà Lê Thị Thùy Tr1 và ông Lê Đức Th1 01 kỳ phần thừa kế được hưởng với số tiền 55.847.500 đồng (*Năm mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm*) đồng.

6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh Tr yêu cầu công nhận một phần ngôi nhà và đất tại địa chỉ số 59/3 (nhà đang tranh chấp) tại ấp C, xã PT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sở hữu của các đồng thừa kế của bà M là ông Lê Thanh Tr, ông Lê Đức Th1, bà Lê Thị Thùy Tr1.

7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh Tr yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T và yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

8. Án phí:

8.1 Án phí sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Âu Dương T. Ông T được nhận lại 10.000.000 (*Mười triệu*) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 014265, ngày 05/6/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

- Ông Lê Thanh Tr, ông Lê Đức Th1, bà Lê Thị Thùy Tr1 phải liên đới chịu 2.942.375 (*Hai triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi lăm*) đồng án phí sơ thẩm đối với phần được chia thừa kế.

- Ông Lê Thanh Tr phải chịu 23.900.000 (*Hai mươi ba triệu chín trăm nghìn*) đồng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng tại biên lai thu số 014375 ngày 01/7/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tiền Giang và tiền tạm ứng án phí 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng, 5.000.000 (*Năm*

triệu) đồng theo các biên lai thu số 000882 ngày 28/02/2014, số 00471 ngày 23/02/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang, ông Tr còn phải nộp 18.500.000 (*Mười tám triệu năm trăm nghìn*) đồng.

8.2 Án phí phúc thẩm: Ông Lê Thanh Tr, bà Lê Thị Thùy Tr1, bà Trần Thị Thanh H3, ông Lê Đức Th1, mỗi người phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0001456, 0001455, 0001453 và 0001454 cùng ngày 07/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang. Ông Tr, bà Tr1, bà H3, ông Th1 đã nộp đủ.

9. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Tiền Giang (1);
- VKSND tỉnh Tiền Giang (1);
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu (5), (BĐA)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Đức Phương**